

Số: **2929**/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày **20** tháng **11** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật
đối với dịch vụ công lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ
chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh Yên Bái**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 98/2017/TT- BTC ngày 29/9/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy định, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở Bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 07/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định chế độ trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định 3347/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt danh mục và phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu với sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên của tỉnh Yên Bái;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 290/TTr-SLĐTBXH ngày 16/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ công lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

(Có Phụ lục chi tiết số 01 và số 02 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng phương án giá, đơn giá các sản phẩm dịch vụ công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em sử dụng ngân sách nhà nước gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định

2. Trong quá trình thực hiện, căn cứ tình hình thực tế khi xây dựng phương án giá, đơn giá các sản phẩm dịch vụ công thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các dịch vụ sự nghiệp công phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động - TB&XH;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VX, TC, *SK*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Trần Huy Tuấn
Trần Huy Tuấn

Phụ lục số 01
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP
(Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 20 /11/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/3 tháng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
DỊCH VỤ CHĂM SÓC ĐỐI TƯỢNG CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP			
I	Chi phí trực tiếp		
1	Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu	1	
a	Khám sức khỏe ban đầu gồm: Đo nhịp tim, huyết áp, kiểm tra tai, mũi, họng, đo nhiệt độ, xét nghiệm máu, nước tiểu, xét nghiệm viêm gan B... (theo quy định của Bộ Y tế)	Lần/đối tượng	1,0
b	Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng có yêu cầu (theo quy định của Bộ Y tế)	Lần/đối tượng	1,0
2	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày		
-	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày	2000KI/ ngày	90
3	Quần áo, các vật dụng sinh hoạt thiết yếu		
-	Quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu	Bộ	1,0
4	Hỗ trợ trị liệu phục hồi thể chất tâm lý cho đối tượng theo yêu cầu	Lượt	1,0
5	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,05
-	Bút bi	Cái	0,3
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,025
-	Ghim dập bé	Hộp	0,025
-	Ghim vòng	Hộp	0,30
-	Máy dập ghim nhỏ	Cái	0,025
-	Máy in	Cái	0,0025
-	Mực in	Hộp	0,025
-	Cartridge mực	Cái	0,025
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,025
-	Hồ dán	lọ	0,025
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,025
6	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 Kwh/tháng	3,0
-	Nước	2m ³ /tháng	3,0

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/3 tháng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
-	Xử lý rác thải	Tháng	3,0
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải	Ca	0,0025
II	Chi phí tiền lương		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường học tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên	0,01
-	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02
-	Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
III	Chi phí quản lý		
-	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054

Phụ lục số 02
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ CHĂM SÓC DÀI HẠN CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 20 /11/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
A	B	I	2
A	TRẺ EM DƯỚI 18 THÁNG TUỔI		
I	Chi phí trực tiếp cho đối tượng		
1	Thực phẩm, quần áo và các vật dụng khác thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a	Thực phẩm thức ăn hàng ngày đủ 3 bữa sáng, trưa, tối mỗi ngày đủ calo, có chất đạm		
-	Ít nhất 3 bữa ăn sáng, trưa, tối mỗi ngày đủ dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm	2.000KL/ ngày	365
-	Chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc duy dinh dưỡng	2.000KL/ ngày	365
b	Quần áo		
-	Quần áo lót	Bộ	2,0
-	Quần áo mùa đông	Bộ	1,0
-	Quần áo mùa hè	Bộ	2,0
c	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
-	Nước uống sạch	2Lít/ ngày	365
-	Nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	20Lít/ ngày	365
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân: Xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, giấy vệ sinh, nước lau nhà, bỉm trẻ em...	Bộ	4,0
d	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm		
-	Gối, màn, chiếu	Bộ	1,0
-	Đệm, chăn đông	Bộ	0,33
-	Giường nằm	Chiếc	0,20
2	Chăm sóc Y tế		
-	Sở theo dõi sức khỏe	Sở	1,0
-	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt	2,0
3	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,2
-	Bút bi	Cái	1,2
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,1
-	Ghim dập bé	Hộp	0,1

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
A	B	I	2
-	Ghim vòng	Hộp	1,2
-	Máy đập ghim nhỏ	Cái	0,1
-	Máy in	Cái	0,01
-	Mực in	Hộp	0,1
-	Cartridge mực	Cái	0,1
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,1
-	Hồ dán	Lọ	0,4
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,1
5	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 Kwh/ tháng	12
-	Nước	2m ³ / tháng	12
-	Xử lý rác thải	Tháng	12
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải (Số ca được tính làm tròn với định mức số lượng 100 đối tượng)	Ca	0,01
II	Chi phí tiền lương		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên	0,01
-	Cán bộ phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
-	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02
-	Nhân viên chăm sóc trực tiếp trẻ em dưới 18 tháng tuổi	Nhân viên	1,00
III	Chi phí quản lý		
-	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054
B	Trẻ em bình thường từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi		
I	Chi phí trực tiếp cho đối tượng		
1	Thực phẩm, quần áo và các vật dụng khác thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a	Thực phẩm thức ăn hàng ngày		
-	Ít nhất 3 bữa ăn sáng, trưa, tối mỗi ngày bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có đủ chất đạm	2.000KL/ ngày	365
b	Quần áo		
-	Quần áo lót	Bộ	2,0
-	Quần áo mùa đông	Bộ	1,0

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
A	B	I	2
-	Quần áo mùa hè	Bộ	2,0
-	Quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), giày/dép và tất	Bộ	2,0
c	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
-	Nước uống sạch	2Lít/ ngày	365
-	Nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	20Lít/ ngày	365
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân: Xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, giấy vệ sinh, nước lau nhà	Bộ	4,0
d	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm		
-	Gối, màn, chiếu	Bộ	1,0
-	Đệm, chăn bông	Bộ	0,33
-	Giường nằm	Chiếc	0,2
2	Hỗ trợ đối tượng về gia đình, cộng đồng (Chỉ hỗ trợ khi đối tượng kết thúc lượt nuôi dưỡng tại cơ sở trở về gia đình, cộng đồng)	Lần	1,0
3	Về giáo dục, học nghề và dạy kỹ năng sống cho đối tượng có yêu cầu		
-	Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định của luật giáo dục (Gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên)	Kỳ học	2,0
-	Sách vở, tài liệu và bàn ghế học tập và nơi học tập cho đối tượng	Bộ	1,0
4	Chăm sóc Y tế		
-	Sở theo dõi sức khỏe	Sở	1,0
-	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt	2,0
5	Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng (Chỉ hỗ trợ tư vấn, trợ giúp khi đối tượng kết thúc lượt nuôi dưỡng tại cơ sở trở về gia đình, cộng đồng)	Lượt	1,0
6	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,2
-	Bút bi	Cái	1,2
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,1
-	Ghim dập bé	Hộp	0,1
-	Ghim vòng	Hộp	1,2
-	Máy dập ghim nhỏ	Cái	0,1

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>
-	Máy in	Cái	0,01
-	Mực in	Hộp	0,1
-	Cartridge mực	Cái	0,1
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,1
-	Hồ dán	Lọ	0,4
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,1
7	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 Kwh/ tháng	12
-	Nước	2m ³ / tháng	12
-	Xử lý rác thải	Ttháng	12
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải (Số ca được tính làm tròn với định mức số lượng 100 đối tượng)	Ca	0,01
II	Chi phí nhân công		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên	0,01
-	Cán bộ phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
-	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02
-	Nhân viên chăm sóc trực tiếp trẻ em bình thường từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi	Nhân viên	0,17
III	Chi phí quản lý		
-	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054
C	Trẻ em khuyết tật từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi		
I	Chi phí trực tiếp cho đối tượng		
1	Thực phẩm, quần áo và các vật dụng khác thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a	Thực phẩm thức ăn hàng ngày		
-	Ít nhất 3 bữa ăn sáng, trưa, tối mỗi ngày bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có đủ chất đạm	2.000KL/ ngày	365
-	Chế độ dinh dưỡng đặc biệt (trường hợp ốm)	2.000KL/ ngày	10

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
b	Quần áo		
-	Quần áo lót	Bộ	2
-	Quần áo mùa đông	Bộ	1
-	Quần áo mùa hè	Bộ	2
c	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
-	Nước uống sạch	2Lít/ngày	365
-	Nước đảm bảo vệ sinh tắm giặt hàng ngày	20Lít/ngày	365
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh: Xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, giấy vệ sinh, nước lau nhà, bím trẻ em ...	Bộ	4
d	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ		
-	Gối, màn, chiếu	Bộ	1
-	Đệm, chăn đông	Bộ	0,3
-	Giường nằm	Chiếc	0,2
2	Chăm sóc Y tế		
-	Sổ theo dõi sức khỏe	Sổ	1
-	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt	2
3	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,2
-	Bút bi	Cái	1,2
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,1
-	Ghim dập bé	Hộp	0,1
-	Ghim vòng	Hộp	1,2
-	Máy dập ghim nhỏ	Cái	0,1
-	Máy in	Cái	0,01
-	Mực in	Hộp	0,1
-	Cartridge mực	Cái	0,1
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,1
-	Hồ dán	Lọ	0,4
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,1
4	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 KwH/ tháng	12
-	Nước	2m ³ / tháng	12
-	Xử lý rác thải	Tháng	12

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
A	B	I	2
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải (Số ca được tính làm tròn với định mức số lượng 100 đối tượng)	Ca	0,01
II	Chi phí nhân công		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên	0,01
-	Cán bộ nhân viên làm công tác phục hồi chức năng	Nhân viên	0,2
-	Cán bộ phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
-	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02
-	Nhân viên chăm sóc trực tiếp trẻ em khuyết tật; tâm thần; nhiễm HIV từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi	Nhân viên	0,25
III	Chi phí quản lý		
	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054
D	Trẻ em bình thường từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi		
I	Chi phí trực tiếp cho đối tượng		
1	Thực phẩm, quần áo và các vật dụng khác thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a	Thực phẩm thức ăn hàng ngày		
-	Ít nhất 3 bữa ăn sáng, trưa, tối mỗi ngày bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có đủ chất đạm	2.000KL/ngày	365
b	Quần áo		
-	Quần áo lót	Bộ	2,0
-	Quần áo mùa đông	Bộ	1,0
-	Quần áo mùa hè	Bộ	2,0
-	Quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), giày/dép và tất	Bộ	2,0
c	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
-	Nước uống sạch	2Lít/ngày	365
-	Nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	20Lít/ngày	365

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
A	B	l	2
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh: Xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, giấy vệ sinh, nước lau nhà...	Bộ	4,0
-	Bông, băng vệ sinh phụ nữ	Bộ	12
d	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm		
-	Gối, màn, chiếu	Bộ	1,0
-	Đệm, chăn đông	Bộ	0,33
-	Giường nằm	Chiếc	0,2
2	Hỗ trợ đối tượng về gia đình, cộng đồng (Chỉ hỗ trợ khi đối tượng kết thúc lượt nuôi dưỡng tại cơ sở trở về gia đình, cộng đồng)	Lần	1,0
3	Về giáo dục, học nghề và dạy kỹ năng sống cho đối tượng có yêu cầu		
a	Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định của luật giáo dục (Gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên)	Kỳ học	2,0
b	Sách vở, tài liệu và bàn ghế học tập và nơi học tập cho đối tượng	Bộ	1,0
c	Giáo dục về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính	Buổi	3,0
d	Giáo dục về phương pháp phòng tránh buôn bán, lạm dụng bạo hành và bóc lột	Buổi	3,0
đ	Dạy kỹ năng sống	Buổi	3,0
e	Tư vấn hướng nghiệp và lựa chọn học nghề cho đối tượng có yêu cầu	Lần	1,0
4	Văn hóa, thể thao và giải trí		
-	Học văn hóa truyền thống dân tộc, quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam	Lượt	1,0
-	Thể thao, vui chơi, giải trí		
-	Tham gia các sự kiện, hoạt động thể thao (phù hợp với lứa tuổi và điều kiện sức khỏe)	Lượt	52,0
5	Chăm sóc Y tế		
-	Sở theo dõi sức khỏe	Sở	1,0
-	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt	2,0

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
6	Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng (Chỉ hỗ trợ tư vấn, trợ giúp khi đối tượng kết thúc lượt nuôi dưỡng tại cơ sở trở về gia đình, cộng đồng)	Lượt	1,0
7	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,2
-	Bút bi	Cái	1,2
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,1
-	Ghim dập bé	Hộp	0,1
-	Ghim vòng	Hộp	1,2
-	Máy dập ghim nhỏ	Cái	0,1
-	Máy in	Cái	0,01
-	Mực in	Hộp	0,1
-	Cartridge mực	Cái	0,1
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,1
-	Hồ dán	Lọ	0,4
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,1
8	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 Kwh/ tháng	12
-	Nước	2m ³ / tháng	12
-	Xử lý rác thải	Tháng	12
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải (Số ca được tính làm tròn với định mức số lượng 100 đối tượng)	Ca	0,01
II	Chi phí nhân công		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên	0,01
-	Cán bộ phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
-	Cán bộ, nhân viên Y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02
-	Nhân viên chăm sóc trực tiếp trẻ em từ 6 đến dưới 16 tuổi	Nhân viên	0,10
III	Chi phí quản lý		
	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
Đ	Nhóm trẻ em khuyết tật; tâm thần; nhiễm HIV nhóm trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi		
I	Chi phí trực tiếp		
1	Thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a	Thực phẩm thức ăn hàng ngày		
-	Ít nhất 3 bữa ăn sáng, trưa, tối mỗi ngày bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, chất đạm	2.000KL/ ngày	365
-	Chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc suy dinh dưỡng	2.000KL/ ngày	10,0
b	Quần áo		
-	Quần áo lót	Bộ	2,0
-	Quần áo mùa đông	Bộ	1,0
-	Quần áo mùa hè	Bộ	2,0
c	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
-	Nước uống sạch	2Lít/ ngày	365
-	Nước đảm bảo vệ sinh tắm giặt hàng ngày	20Lít/ ngày	365
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh: Xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, giấy vệ sinh, nước lau nhà...	Bộ	4,0
-	Bông, băng vệ sinh phụ nữ (đối tượng phụ nữ)	Bộ	12,0
d	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm		
-	Gối, màn, chiếu	Bộ	1,0
-	Đệm, chăn đông	Bộ	0,33
-	Giường nằm	Chiếc	0,2
2	Chăm sóc Y tế		
-	Sở theo dõi sức khỏe	Sở	1,0
-	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt	2,0
-	Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính bệnh tật của đối tượng	Lượt	12,0
3	Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng (Chỉ hỗ trợ tư vấn, trợ giúp khi đối tượng kết thúc lượt nuôi dưỡng tại cơ sở trở về gia đình, cộng đồng)	Lượt	1,0

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>
4	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,2
-	Bút bi	Cái	1,2
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,1
-	Ghim dập bé	Hộp	0,1
-	Ghim vòng	Hộp	1,2
-	Máy dập ghim nhỏ	Cái	0,1
-	Máy in	Cái	0,01
-	Mực in	Hộp	0,1
-	Cartridge mực	Cái	0,1
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,1
-	Hồ dán	Lọ	0,4
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,1
5	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 Kwh/ tháng	12
-	Nước sạch (nước sinh hoạt)	2m ³ / tháng	12
-	Xử lý rác thải	Tháng	12
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải (Số ca được tính làm tròn với định mức số lượng 100 đối tượng)	Ca	0,01
II	Chi phí tiền lương		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	nhân viên	0,01
-	Cán bộ nhân viên làm công tác phục hồi chức năng	Nhân viên	0,20
-	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02
-	Cán bộ phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
-	Nhân viên chăm sóc trực tiếp trẻ em khuyết tật, tâm thần, nhiễm HIV từ 6 đến dưới 16 tuổi	Nhân viên	0,20
III	Chi phí quản lý		
-	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
E	Trẻ em bình thường từ 16-22 tuổi		
I	Chi phí trực tiếp cho đối tượng		
1	Thực phẩm, quần áo và các vật dụng khác thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a	Thực phẩm thức ăn hàng ngày		
-	Ít nhất 3 bữa ăn sáng, trưa, tối mỗi ngày bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm	2.000KL/ ngày	365
b	Quần áo		
-	Quần áo lót	Bộ	2,0
-	Quần áo mùa đông	Bộ	1,0
-	Quần áo mùa hè	Bộ	2,0
-	Quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), giày/dép và tất	Bộ	2,0
c	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
-	Nước uống sạch	2Lít/ ngày	365
-	Nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	20Lít/ ngày	365
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh: Xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, giấy vệ sinh, nước lau nhà...	Bộ	4,0
-	Bông, băng vệ sinh phụ nữ (đối tượng phụ nữ)	Bộ	12,0
d	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm		
-	Gối, màn, chiếu	Bộ	1,0
-	Đệm, chăn đông	Bộ	0,33
-	Giường nằm	Chiếc	0,2
2	Hỗ trợ đối tượng về gia đình, cộng đồng (Chỉ hỗ trợ khi đối tượng kết thúc lượt nuôi dưỡng tại cơ sở trở về gia đình, cộng đồng)	Lần	1,0
3	Về giáo dục, học nghề và dạy kỹ năng sống cho đối tượng có yêu cầu		
a	Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định của luật giáo dục (Gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên)	Kỳ học	2,0
b	Sách vở, tài liệu và bàn ghế học tập và nơi học tập cho đối tượng	Bộ	1,0
c	Giáo dục về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính	Buổi	3,0

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
d	Giáo dục về phương pháp phòng tránh buôn bán, lạm dụng bạo hành và bóc lột	Buổi	3,0
đ	Dạy kỹ năng sống	Buổi	3,0
e	Tư vấn hướng nghiệp và lựa chọn học nghề cho đối tượng có yêu cầu	Lần	1,0
g	Hỗ trợ học nghề tùy thuộc độ tuổi và nhu cầu thị trường	Khóa	1,0
h	Giáo dục nghề nghiệp trình độ dưới 12 tháng phù hợp với trình độ học vấn và sức khỏe của đối tượng	Khóa	1,0
4	Văn hóa, thể thao và giải trí		
a	Về văn hóa		
-	Học văn hóa truyền thống dân tộc, quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam	Lượt	1,0
b	Thể thao, vui chơi, giải trí		
-	Tham gia các sự kiện hoạt động thể thao (Phù hợp với lứa tuổi và điều kiện sức khỏe)	Lượt	52,0
5	Chăm sóc Y tế		
-	Sở theo dõi sức khỏe	Sở	1,0
-	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt	2,0
6	Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng (Chỉ hỗ trợ tư vấn, trợ giúp khi đối tượng kết thúc lượt nuôi dưỡng tại cơ sở trở về gia đình, cộng đồng)	Lượt	1,0
7	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,2
-	Bút bi	Cái	1,2
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,1
-	Ghim dập bé	Hộp	0,1
-	Ghim vòng	Hộp	1,2
-	Máy dập ghim nhỏ	Cái	0,1
-	Máy in	Cái	0,01
-	Mực in	Hộp	0,1
-	Cartridge mực	Cái	0,1
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,1
-	Hồ dán	Lọ	0,4
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,1

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
8	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 Kwh/ tháng	12
-	Nước sạch (nước sinh hoạt)	2m ³ / tháng	12
-	Xử lý rác thải	Tháng	12
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải (Số ca được tính làm tròn với định mức số lượng 100 đối tượng)	Ca	0,01
II	Chi phí nhân công		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên	0,01
-	Cán bộ phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
-	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02
III	Chi phí quản lý		
-	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054
G	Nhóm người khuyết tật, người cao tuổi tự phục vụ được, người tâm thần phục hồi ổn định		
I	Chi phí trực tiếp cho đối tượng		
1	Thực phẩm, quần áo và các vật dụng khác thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
a	Ít nhất 3 bữa ăn sáng, trưa, tối mỗi ngày đủ dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm	2.000KL/ ngày	365
b	Quần áo		
-	Quần áo lót	Bộ	2,0
-	Quần áo mùa đông	Bộ	1,0
-	Quần áo mùa hè	Bộ	2,0
c	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
-	Nước uống sạch	2Lít/ ngày	365
-	Nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	20Lít/ ngày	365

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
A	B	1	2
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh: Xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, giấy vệ sinh, nước lau nhà...	Bộ	4,0
d	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm		
-	Gối, màn, chiếu	Bộ	1,0
-	Đệm, chăn đông	Bộ	0,33
-	Giường nằm	Chiếc	0,2
2	Vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho đối tượng có nhu cầu	Lượt	1,0
3	Chăm sóc Y tế		
-	Sở theo dõi sức khỏe	Sở	1,0
-	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt	2,0
-	Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính bệnh tật của đối tượng	Lượt	12,0
4	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,2
-	Bút bi	Cái	1,2
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,1
-	Ghim dập bé	Hộp	0,1
-	Ghim vòng	Hộp	1,2
-	Máy dập ghim nhỏ	Cái	0,1
-	Máy in	Cái	0,01
-	Mực in	Hộp	0,1
-	Cartridge mực	Cái	0,1
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,1
-	Hồ dán	Lọ	0,4
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,1
5	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 Kwh/ tháng	12
-	Nước sạch (nước sinh hoạt)	2m ³ / tháng	12
-	Xử lý rác thải	Tháng	12
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải	Ca	0,01
II	Chi phí tiền lương		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên	0,01

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
-	Cán bộ phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
-	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02
-	Nhân viên chăm sóc trực tiếp người khuyết tật, người cao tuổi tự phục vụ được, người tâm thần phục hồi ổn định	Nhân viên	0,1
III	Chi phí quản lý		
-	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054
H	Nhóm người khuyết tật không tự phục vụ được, người cao tuổi không tự phục vụ được, người tâm thần nặng		
I	Chi phí trực tiếp cho đối tượng		
1	Thực phẩm, quần áo và các vật dụng khác thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
<i>a</i>	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày		
-	Ít nhất 3 bữa ăn sáng, trưa, tối mỗi ngày đủ dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm	2.000KL/ ngày	365
-	Chế độ dinh dưỡng đặc biệt (trường hợp ốm, suy dinh dưỡng)	2.000KL/ ngày	10,0
<i>b</i>	Quần áo		
-	Quần áo lót	Bộ	2,0
-	Quần áo mùa đông	Bộ	1,0
-	Quần áo mùa hè	Bộ	2,0
<i>c</i>	Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt		
-	Nước uống sạch	2Lít/ ngày	365
-	Nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	20Lít/ ngày	365
-	Cung cấp đồ dùng vệ sinh: Xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội, giấy vệ sinh, nước lau nhà, bím người già ...	Bộ	4,0
<i>d</i>	Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm		
-	Gối, màn, chiếu	Bộ	1,0
-	Đệm, chăn đông	Bộ	0,33
-	Giường nằm	Chiếc	0,2

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
2	Vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho đối tượng có nhu cầu	Lượt	1,0
3	Chăm sóc Y tế		
-	Sổ theo dõi sức khỏe	Sổ	1,0
-	Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt	2,0
-	Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính bệnh tật của đối tượng	Lượt	12,0
4	Văn phòng phẩm:		
-	Giấy A4	Gram	0,2
-	Bút bi	Cái	1,2
-	Ghim dập 24 x 6	Hộp	0,1
-	Ghim dập bé	Hộp	0,1
-	Ghim vòng	Hộp	1,2
-	Máy dập ghim nhỏ	Cái	0,1
-	Máy in	Cái	0,01
-	Mực in	Hộp	0,1
-	Cartridge mực	Cái	0,1
-	Sổ ghi chép	Quyển	0,1
-	Hồ dán	Lọ	0,4
-	Kẹp file hồ sơ đối tượng	Cái	0,1
5	Điện, nước, xử lý chất thải		
-	Điện	60 Kwh/ tháng	12
-	Nước sạch (nước sinh hoạt)	2m ³ / tháng	12
-	Xử lý rác thải	Tháng	12
-	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải (Số ca được tính làm tròn với định mức số lượng 100 đối tượng)	Ca	0,01
II	Chi phí tiền lương		
-	Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên	0,01
-	Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên	0,01
-	Cán bộ nhân viên làm công tác phục hồi chức năng	Nhân viên	0,20
-	Cán bộ phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên	0,05
-	Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên	0,02

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng định mức cho 1 đối tượng/năm
A	B	1	2
-	Nhân viên chăm sóc trực tiếp người khuyết tật không tự phục vụ được, người cao tuổi không tự phục vụ được, người tâm thần nặng	Nhân viên	0,25
III	Chi phí quản lý		
-	Cán bộ, nhân viên làm gián tiếp (Bao gồm cả lãnh đạo, kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên	0,054

* Đối với định mức Trang thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp, tử thuốc đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khi cần thiết được tính theo định mức: 01 bộ/cơ sở (theo định mức đã được quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

* Đối với định mức Trang thiết bị phục hồi chức năng đối với cơ sở trợ giúp xã hội có nhiệm vụ phục hồi chức năng được tính theo định mức: 01 bộ/cơ sở (theo định mức đã được quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

* Hệ số định mức để tính cho chi phí nhân công chăm sóc trực tiếp phục vụ đối tượng bao gồm hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ là 3,5; Phụ cấp ưu đãi nghề 1,96 theo quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Hệ số phụ cấp khu vực được tính theo mức hệ số quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc.

* Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội này chưa bao gồm Bảo hiểm y tế, chi phí mai táng phí và chi phí khấu hao tài sản của đơn vị.